

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại: Lô 17 - LK9 - B1.4 Khu đô thị Thanh Hà, Thanh Oai, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Tài	Thành viên
Ông Quát Văn Quang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bút	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Doanh (Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Hoàng	Trưởng ban
Ông Bùi Phan Thanh	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Anh Lam	Kiểm soát viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;



## Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Doanh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

1. Trong năm 2018 và năm 2020, Công ty ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh các khoản chi phí trích trước thí nghiệm liên quan đến thực hiện dự án thủy điện của một số nhà cung cấp với số tiền lần lượt là 4.261.156.496 VND và 1.199.430.847 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ý kiến về vấn đề này và ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.
2. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 với số tiền là 2.065.225.743 VND (tại thời điểm 01/01/2023 Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 với số tiền là 2.528.376.999 VND). Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 254) đang phản ánh thừa, đồng thời chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2023 đang phản ánh thiếu cùng số tiền là 2.065.225.743 VND; chỉ tiêu "Chi phí tài chính" (Mã số 22) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 phản ánh thừa số tiền là 2.528.376.999 VND và năm 2023 phản ánh thiếu số tiền 463.151.256 VND.
3. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang cho vay với tổng số tiền là 37.600.000.000 VND (thuyết minh số 7), số lãi vay phải thu tại ngày này là 7.804.813.185 VND (Thuyết minh số 08). Các khoản vay này đã được Công ty cho vay từ lâu và gia hạn nhiều lần. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng thu hồi các khoản gốc vay và lãi vay này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này hay không.
4. Tại thời điểm 31/12/2023, Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đánh giá được khả năng thu hồi đối với số dư Phải thu khách hàng tồn đọng tại ngày 31/12/2023 là 5.870.608.340 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh



khoản mục Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty hay không.

5. Tại ngày 31/12/2023, các khoản công nợ "Phải trả người bán ngắn hạn" và "Trả trước cho người bán ngắn hạn" chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với số tiền lần lượt là 12.021.881.635 VND và 1.946.353.394 VND (tại ngày 01/01/2023 với số tiền lần lượt là 11.852.167.274 VND và 1.946.353.391 VND). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản mục nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính kèm theo hay không.
6. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang phản ánh các khoản nhận ủy thác đầu tư tại chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" của Bảng cân đối kế toán với tổng số tiền là 4.963.718.250 VND (thuyết minh số 16). Các khoản ủy thác này được Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nam He, Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà với số tiền lần lượt là 3.370.000.000 VND, 1.009.400.000 VND và 584.318.250 VND (Theo dõi ở chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" - ghi chú số v, thuyết minh số 04b). Đồng thời khoản "Phải trả tiền bán cổ phiếu ủy thác" với số tiền là 1.004.001.291 VND (thuyết minh số 16) là số tiền Công ty phải trả cho các cá nhân sau khi đã bán cổ phiếu ủy thác và khoản "Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư" số tiền 1.076.941.435 VND (Thuyết minh số 16) là số tiền Công ty phải trả cho các cá nhân về tiền cổ tức của cổ phiếu ủy thác. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này không.

#### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2024

**Hoàng Thúy Nga**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>111.058.506.716</b>	<b>148.570.455.360</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>21.149.551.997</b>	<b>4.261.613.759</b>
111	1. Tiền		21.149.551.997	4.261.613.759
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>87.535.320.446</b>	<b>121.809.681.608</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.485.961.005	55.705.733.565
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.192.533.394	2.159.533.391
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	41.600.000.000	41.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	34.721.617.668	42.085.135.216
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.464.791.621)	(19.440.720.564)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>4.480.000</b>	<b>4.480.000</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.480.000	4.480.000
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.369.154.273</b>	<b>2.494.679.993</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	73.447.025	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		978.903.900	1.385.443.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.316.803.348	1.109.236.615
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>82.734.600.242</b>	<b>62.742.789.181</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>224.694.917</b>	<b>224.694.917</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	224.694.917	224.694.917
222	- Nguyên giá		3.541.317.610	3.541.317.610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.316.622.693)	(3.316.622.693)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>20.235.370.370</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.235.370.370	-
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>45.557.193.110</b>	<b>45.201.929.110</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.746.413.455	41.746.413.455
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.340.758.778	14.340.758.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.529.979.123)	(10.885.243.123)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.717.341.845</b>	<b>17.316.165.154</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.717.341.845	17.316.165.154
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>193.793.106.958</b>	<b>211.313.244.541</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>57.122.391.751</b>	<b>71.779.430.085</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>52.158.673.501</b>	<b>66.815.711.835</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.323.303.763	23.471.547.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		299.107.801	269.107.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.303.543.596	4.142.943.627
314	4. Phải trả người lao động		619.415.447	757.529.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	17.791.500.452	29.339.780.805
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.821.802.442	8.834.802.442
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.963.718.250</b>	<b>4.963.718.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	4.963.718.250	4.963.718.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.670.715.207</b>	<b>139.533.814.456</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>136.670.715.207</b>	<b>139.533.814.456</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	106.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.000.000.000	106.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.064.931.325	13.064.931.325
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.605.783.882	20.468.883.131
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.468.883.131	5.287.074.382
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(2.863.099.249)	15.181.808.749
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>193.793.106.958</b>	<b>211.313.244.541</b>

**Hoàng Thị Huệ**  
 Người lập biểu

**Đặng Quang Hiệu**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Doanh**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	9.522.511.273	2.952.868.274
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	4.341.048.106	302.839.428
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.181.463.167	2.650.028.846
11	4. Giá vốn hàng bán	21	7.404.378.172	1.298.791.336
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.222.915.005)	1.351.237.510
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.099.226.025	3.277.641.173
22	7. Chi phí tài chính	23	(355.264.000)	(16.843.844.655)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.804.316.637	6.276.726.615
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.572.741.617)	15.195.996.723
32	10. Chi phí khác	25	290.357.632	14.187.974
40	11. Lợi nhuận khác		(290.357.632)	(14.187.974)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.863.099.249)	15.181.808.749
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(2.863.099.249)</u>	<u>15.181.808.749</u>

*[Signature]*

**Hoàng Thị Huệ**  
Người lập biểu

*[Signature]*

**Đặng Quang Hiệu**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Doanh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(2.863.099.249)</b>	<b>15.181.808.749</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		598.823.309	598.823.304
03	- Các khoản dự phòng		(331.192.943)	(16.466.377.587)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.099.226.025)	(3.255.891.173)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(8.694.694.908)</b>	<b>(3.941.636.707)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37.994.280.906	33.624.544.032
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(12.830.336.729)	(1.958.969.442)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(73.447.025)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.826.701.605)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>14.569.100.639</b>	<b>27.723.937.883</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.235.370.370)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(38.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		23.700.000.000	1.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.854.207.969	1.351.812.330
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.318.837.599</b>	<b>(35.648.187.670)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>16.887.938.238</b>	<b>(7.924.249.787)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.261.613.759	12.185.863.546
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>21.149.551.997</u>	<u>4.261.613.759</u>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La. Hiện nay, Văn phòng Công ty được đặt tại: Lô 17 - LK9 - B1.4 Khu đô thị Thanh Hà, Thanh Oai, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 VND, tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 17 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 25 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây lắp các hạng mục công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, các công trình công nghiệp công cộng nhà ở và xây dựng khác, các đường dây và trạm biến áp điện;
- Sản xuất vữa bê tông thương phẩm;
- Sản xuất đá dăm và cát nhân tạo phục vụ xây dựng thủy điện;
- Cho thuê bất động sản.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Theo công văn số 1263/TB-SGDHN ngày 04/04/2023, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã thông báo về việc đưa trạng thái chứng khoán vào diện cảnh báo trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (MCK: SD7). Đến thời điểm 31/12/2023, cổ phiếu Công ty vẫn đang trong trạng thái cảnh báo trên hệ thống giao dịch UPCOM.

Năm 2023, Công ty tiếp tục thực hiện hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê bất động sản. Ngoài ra, Công ty phát sinh Doanh thu đến từ hoạt động xây lắp số tiền 6,5 tỷ VND do đã nghiệm thu các hạng mục thuộc Công trình xây dựng Thủy điện Nậm Chiến. Nguyên nhân chủ yếu khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm mạnh so với năm trước đến từ việc năm trước Công ty hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính số tiền 16,84 tỷ VND.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn Phòng Công ty	Hà Nội	Cho thuê bất động sản
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Xây lắp công trình dân dụng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

**Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

### **2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của các công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.  
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Máy móc, thiết bị               | 03-10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |

## 2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

## 2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### **2.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giá trị giảm giá xây lắp theo quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.18 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

## 2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm 2023 là cho thuê mặt bằng tại tầng 7 tại tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	88.145.051	63.021.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.061.406.946	4.198.592.242
	<b>21.149.551.997</b>	<b>4.261.613.759</b>



**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	-
	-	-	<b>20.000.000.000</b>	-

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã CK	31/12/2023		01/01/2023		Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>41.746.413.455</b>	<b>(4.174.641.345)</b>	<b>41.746.413.455</b>	<b>(4.174.641.345)</b>	
- Công ty CP Sông Đà 7.02 (i)	41.746.413.455	(4.174.641.345)	41.746.413.455	(4.174.641.345)	34,81
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>14.340.758.778</b>	<b>(6.355.337.778)</b>	<b>14.340.758.778</b>	<b>(6.710.601.778)</b>	
Các khoản đầu tư khác do Công ty góp vốn	9.377.040.528	(6.355.337.778)	9.377.040.528	(6.710.601.778)	
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam (ii)	5.051.000.000	(5.051.000.000)	5.051.000.000	(5.051.000.000)	15,84
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (iii)	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000	(1.100.000.000)	4,18
- Công ty CP Sông Đà 7.04 (iv)	2.737.777.778	(204.337.778)	2.737.777.778	(559.601.778)	3,85
- Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	488.262.750	-	488.262.750	-	7,27
Các khoản đầu tư khác được ủy thác đầu tư	4.963.718.250	-	4.963.718.250	-	
- Công ty CP Thủy điện Nậm He (v)	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-	2,31
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam (v)	1.009.400.000	-	1.009.400.000	-	3,16
- Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 (v)	584.318.250	-	584.318.250	-	8,71
	<b>56.087.172.233</b>	<b>(10.529.979.123)</b>	<b>56.087.172.233</b>	<b>(10.885.243.123)</b>	

Đối với các khoản đầu tư này Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(i) Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 7.02 căn cứ vào giá trị ước tính có thể thu hồi được của khoản đầu tư.

(ii) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam dựa trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty này do không thể thu thập được Báo cáo tài chính từ năm 2021 đến nay.

(iii) Tại ngày 31/12/2023, theo thông tin từ Tổng Cục thuế - Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà, mã số thuế 5700646454 đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Đồng thời, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty này tại ngày 31/12/2023, do đó Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư 100% đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

(iv) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04: Giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 của khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(v) Đây là số cổ phần mà Công ty nhận ủy thác từ Công ty Cổ phần Someco Sông Đà và các cá nhân trước đây từng làm việc tại Công ty theo các hợp đồng ủy thác. Theo đó, các cá nhân và tổ chức này chuyển tiền để Công ty thực hiện giao dịch mua bán cổ phiếu, phần lãi (lỗ) từ khoản đầu tư chứng khoán sẽ trực tiếp thuộc về các cá nhân và tổ chức nêu trên. Do đó, Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư tài chính này. Số tiền Công ty nhận ủy thác của các nhân được theo dõi trên khoản mục phải trả khác (chi tiết tại thuyết minh 16).

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích (*)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b> Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	4.177.406	34,81%	34,81%	Thủy điện
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	562.700	4,33%	19,00%	Sản xuất và kinh doanh sắt xốp phối
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	300.000	0,00%	2,31%	Thủy điện
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	Tỉnh Quảng Ninh	114.058	0,95%	0,95%	Thủy điện
Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	249.600	3,85%	3,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	107.258	0,42%	15,98%	Xây dựng

(\*) Tỷ lệ lợi ích chỉ tính trên giá trị của khoản đầu tư do Công ty góp vốn (không tính giá trị được ủy thác).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.844.492.012</b>	-	<b>1.844.492.012</b>	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	1.844.492.012	-	1.844.492.012	-
<b>Bên khác</b>	<b>26.641.468.993</b>	<b>(1.468.626.132)</b>	<b>53.861.241.553</b>	<b>(1.444.555.075)</b>
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	3.001.487.006	-	12.001.487.006	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	6.356.621.989	-	6.805.672.549	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	10.000.000.000	-	26.181.587.033	-
Các đối tượng khác	7.283.359.998	(1.468.626.132)	8.872.494.965	(1.444.555.075)
	<b>28.485.961.005</b>	<b>(1.468.626.132)</b>	<b>55.705.733.565</b>	<b>(1.444.555.075)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên khác</b>				
Công ty TNHH Tư vấn & Xây dựng Ý Tưởng	213.180.000	(213.180.000)	213.180.000	(213.180.000)
Các đối tượng khác	1.979.353.394	(1.411.727.661)	1.946.353.391	(1.411.727.661)
	<b>2.192.533.394</b>	<b>(1.624.907.661)</b>	<b>2.159.533.391</b>	<b>(1.624.907.661)</b>



**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn It Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>5.100.000.000</b>	-	-	-	<b>5.100.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (i)	5.100.000.000	-	-	-	5.100.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>36.200.000.000</b>	-	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>36.500.000.000</b>	-
Công ty TNHH Thương mại Sông Đà	29.200.000.000	-	-	3.700.000.000	25.500.000.000	-
Miền Bắc (ii)	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Dũng (iii)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Xây dựng Safico (iv)	-	-	-	-	-	-
	<b>41.300.000.000</b>	-	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.700.000.000</b>	<b>41.600.000.000</b>	-

(i) Phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 theo hợp đồng số: 01/2019/HĐVV/SĐ 7.02-SĐ7 ngày 20/12/2019 với mục đích hỗ trợ Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay, lãi suất 10%/năm và được gia hạn theo thỏa thuận. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 5.100.000.000 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ/CT-HĐQT ngày 28/10/2020 của Công ty, Hội đồng quản trị đã phê duyệt phương án cho Công ty TNHH Thương mại Sông Đà Miền Bắc vay vốn lưu động, thông tin cụ thể theo hợp đồng số: 01/2020/HĐVV/MB-SĐ 7 ngày 30/10/2020 như sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay và được gia hạn theo thỏa thuận.
- Lãi suất 7,5%/năm.
- Số dư cho vay tại ngày 31/12/2023 là 25.500.000.000 VND.

(iii) Theo hợp đồng cho vay số 01/2021/HĐVV/MIETDUNG-SĐ7 ngày 09/03/2021 và Hợp đồng cho vay số 02/2021/HĐVV/MIETDUNG-SĐ7 ngày 25/05/2021, Công ty thực hiện cho Công ty Cổ phần Việt Dũng vay vốn với tổng giá trị các khoản vay tại 31/12/2023 là 7.000.000.000 VND.

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.
- Thời hạn cho vay là 5 tháng kể từ ngày cho vay và được gia hạn theo thỏa thuận.
- Lãi suất 9,6%/năm.

(iv) Theo hợp đồng cho vay số 01/2023/HĐVV/SĐ7-Safico ngày 08/01/2023, Công ty thực hiện cho Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Xây dựng Safico vay vốn với tổng giá trị các khoản vay tại 31/12/2023 là 4.000.000.000 VND

- Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày cho vay và tự động gia hạn với cùng thời hạn vay.
- Lãi suất 8,1%/năm.

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tạm ứng	8.719.011.540	-	9.724.011.540	-
Ký cược, ký quỹ	46.100.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	25.956.506.128	(16.371.257.828)	32.355.123.676	(16.371.257.828)
- Tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	10.463.289.145	(10.410.052.127)	10.463.289.145	(10.410.052.127)
- Bà Trần Thị Tuyết - Tiền chuyển nhượng cổ phần (i)	1.025.000.000	(1.025.000.000)	1.025.000.000	(1.025.000.000)
- Công ty CP Sông Đà 7.05 - Tiền ứng vốn SXKD (ii)	4.751.036.818	(4.751.036.818)	4.751.036.818	(4.751.036.818)
- Phải thu lãi cho vay	8.353.055.955	-	5.108.037.899	-
- Tiền cổ tức phải thu Cao Nguyên Sông Đà 7	450.806.700	-	450.806.700	-
- Các khoản phải thu khác	913.317.510	(185.168.883)	10.556.953.114	(185.168.883)
	<b>34.721.617.668</b>	<b>(16.371.257.828)</b>	<b>42.085.135.216</b>	<b>(16.371.257.828)</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.781.745.829</b>	-	<b>2.409.212.045</b>	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	94.379.540	-	1.719.476.255	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	2.236.559.589	-	238.929.090	-
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	450.806.700	-	450.806.700	-
<b>Bên khác</b>	<b>31.939.871.839</b>	<b>(16.371.257.828)</b>	<b>39.675.923.171</b>	<b>(16.371.257.828)</b>
Công ty CP Sông Đà 8	-	-	9.385.714.800	-
Công ty CP Sông Đà 7.05 (ii)	4.751.036.818	(4.751.036.818)	4.751.036.818	(4.751.036.818)
Đối tượng khác	27.188.835.021	(11.620.221.010)	25.539.171.553	(11.620.221.010)
	<b>34.721.617.668</b>	<b>(16.371.257.828)</b>	<b>42.085.135.216</b>	<b>(16.371.257.828)</b>

(i) Khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP từ năm 2010.

(ii) Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05 vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty không tính lãi khoản vay này.



**9 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	8.550.857.473	7.082.231.341	8.550.857.473	7.106.302.398
Trả trước cho người bán	1.624.907.661	-	1.624.907.661	-
Phải thu khác	16.371.757.828	500.000	16.371.757.828	500.000
- Công ty CP Sông Đà 7.05	4.751.036.818	-	4.751.036.818	-
- Bà Trần Thị Tuyết	1.025.000.000	-	1.025.000.000	-
- Các đối tượng đã nghỉ việc	10.377.552.127	500.000	10.377.552.127	500.000
- Các đối tượng khác	218.168.883	-	218.168.883	-
	<b>26.547.522.962</b>	<b>7.082.731.341</b>	<b>26.547.522.962</b>	<b>7.106.802.398</b>

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3.267.950.995	273.366.615	3.541.317.610
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.267.950.995</b>	<b>273.366.615</b>	<b>3.541.317.610</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.043.256.078	273.366.615	3.316.622.693
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.043.256.078</b>	<b>273.366.615</b>	<b>3.316.622.693</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	224.694.917	-	224.694.917
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>224.694.917</b>	<b>-</b>	<b>224.694.917</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.121.237.612 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.121.237.612 VND).

**11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>		
- Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại Khu đô thị Thanh Hà (i)	16.200.000.000	-
- Mua xe ô tô (ii)	4.035.370.370	-
	<b>20.235.370.370</b>	<b>-</b>

- (i) Tại ngày 31/12/2023, Tài sản dở dang của Công ty là tiền đầu tư mua đất xây dựng trụ sở Công ty tại khu vực Hà Nội có diện tích (tạm tính) là 240 m<sup>2</sup>, với tổng giá trị là 16,2 tỷ VND được phê duyệt theo nghị quyết số 10CT/NQ-HĐQT ngày 10/11/2023 và quyết định số 11CT/QĐ-HĐQT ngày 28/11/2023 về việc phê duyệt đơn giá, diện tích đầu tư mua đất tại khu vực Hà Nội. Trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua bán với các cá nhân để nhận chuyển nhượng lại quyền mua theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số A1.2-LK19-11/HĐCN. Ngoài số tiền nêu trên, Công ty còn phải thanh toán giá trị xây dựng theo tiến độ ghi trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số A1.2-LK19-11/HĐCN. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở từ Chủ đầu tư dự án là Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5.
- (ii) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang trong quá trình mua xe ô tô Land Rover theo hợp đồng số 41/08/2023/PTMHCM ngày 28/08/2023 với Công ty TNHH Phú Thái Mobility – Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất quá trình mua, bàn giao đưa vào sử dụng và ghi tăng Tài sản cố định.

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	73.447.025	-
	<u><b>73.447.025</b></u>	<u><b>-</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc (i)	16.717.341.845	17.316.165.154
	<u><b>16.717.341.845</b></u>	<u><b>17.316.165.154</b></u>

(i) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại Lô HH 4 Mễ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).



**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>385.000.000</b>	-	<b>385.000.000</b>	-
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	385.000.000	-	385.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>21.938.303.763</b>	<b>22.323.303.763</b>	<b>23.086.547.251</b>	<b>23.471.547.251</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc	1.852.865.364	1.852.865.364	1.852.865.364	1.852.865.364
Doanh nghiệp tư nhân Hoành Sơn	1.300.916.698	1.300.916.698	1.300.916.698	1.300.916.698
Các đối tượng khác	18.784.521.701	19.169.521.701	19.932.765.189	20.317.765.189
	<b><u>22.323.303.763</u></b>	<b><u>22.323.303.763</u></b>	<b><u>23.471.547.251</u></b>	<b><u>23.471.547.251</u></b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Bắc	1.852.865.364	1.852.865.364	1.852.865.364	1.852.865.364
Doanh nghiệp tư nhân Hoành Sơn	1.300.916.698	1.300.916.698	1.300.916.698	1.300.916.698
Các đối tượng khác	9.658.180.163	9.658.180.163	7.318.735.351	7.318.735.351
	<b><u>12.811.962.225</u></b>	<b><u>12.811.962.225</u></b>	<b><u>10.472.517.413</u></b>	<b><u>10.472.517.413</u></b>

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Địa chỉ: Thị trấn It Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.085.246.915	2.000.000	(233.556.433)	-	1.316.803.348	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.367.998	-	-	-	14.367.998
Thuế thu nhập cá nhân	23.989.700	301.259.421	59.558.513	35.000.000	-	301.828.234
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.825.316.208	219.698.201	2.057.667.045	-	1.987.347.364
	<b>1.109.236.615</b>	<b>4.142.943.627</b>	<b>45.700.281</b>	<b>2.092.667.045</b>	<b>1.316.803.348</b>	<b>2.303.543.596</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.121.330.404	3.948.032.009
Trích trước chi phí thi công	15.610.170.048	25.331.748.796
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Lai Châu	2.578.145.154	2.578.145.154
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến	4.288.774.274	14.010.353.022
- Chi phí thi công công trình Thủy điện Bản Chát	3.970.382.039	3.970.382.039
- Chi phí thi công các công trình khác	4.772.868.581	4.772.868.581
Chi phí phải trả khác	60.000.000	60.000.000
	<b>17.791.500.452</b>	<b>29.339.780.805</b>
<b>Trong đó Chi phí phải trả quá hạn</b>		
Chi phí lãi vay	2.121.330.404	3.948.032.009
	<b>2.121.330.404</b>	<b>3.948.032.009</b>

**16 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.304.528.278	1.304.528.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	706.675.200	706.675.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.810.598.964	6.823.598.964
- Cổ tức phải trả	193.382.640	193.382.640
- Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	1.076.941.435	1.076.941.435
- Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.030.951.682	1.030.951.682
- Phải trả tiền thưởng cho CBCNV	849.000.000	849.000.000
- Phải trả tiền bán cổ phiếu ủy thác (i)	1.004.001.291	1.004.001.291
- Phải trả khác	2.656.321.916	2.669.321.916
	<b>8.821.802.442</b>	<b>8.834.802.442</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà tiền ủy thác mua cổ phần (i)	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả CBCNV tiền ủy thác mua cổ phần (i)	3.923.718.250	3.923.718.250
	<b>4.963.718.250</b>	<b>4.963.718.250</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
Cổ tức phải trả	193.382.640	193.382.640
Tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	1.076.941.435	1.076.941.435
Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.030.951.682	1.030.951.682
Phải trả tiền thưởng cho CBCNV	849.000.000	849.000.000
Phải trả các đối tượng khác	123.530.712	123.530.712
	<b>3.273.806.469</b>	<b>3.273.806.469</b>

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận ủy thác từ Công ty Cổ phần Someco Sông Đà và các cá nhân trước đây từng làm việc tại Công ty theo các hợp đồng ủy thác. Theo đó, các cá nhân và tổ chức này chuyển tiền để Công ty thực hiện giao dịch mua bán cổ phần, phần lãi (lỗ) từ khoản đầu tư sẽ trực tiếp thuộc về các cá nhân và tổ chức nêu trên (xem thuyết minh số 04).

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>13.064.931.325</b>	<b>5.287.074.382</b>	<b>120.768.991.897</b>
Lãi trong năm trước	-	-	15.181.808.749	15.181.808.749
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>13.064.931.325</b>	<b>20.468.883.131</b>	<b>135.950.800.646</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>13.064.931.325</b>	<b>20.468.883.131</b>	<b>139.533.814.456</b>
Lỗ trong năm nay	-	-	(2.863.099.249)	(2.863.099.249)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>13.064.931.325</b>	<b>17.605.783.882</b>	<b>136.670.715.207</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hữu Doanh	26.021.000.000	24,55	26.021.000.000	24,55
Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	7,55	8.000.000.000	7,55
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	25.000.000.000	23,58	25.000.000.000	23,58
Các cổ đông khác	46.979.000.000	44,32	46.979.000.000	44,32
	<b>106.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	106.000.000.000	106.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	106.000.000.000	106.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	10.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	10.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	10.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu



**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.064.931.325	13.064.931.325
	<b><u>13.064.931.325</u></b>	<b><u>13.064.931.325</u></b>

**18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty đang cho thuê tầng 7, tháp B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo các hợp đồng số 08/2019/HĐTN/SĐ7-NTQ ngày 08/10/2019 với diện tích là 803 m<sup>2</sup>; đơn giá cho thuê bao gồm cả thuê cho phần diện tích 505 m<sup>2</sup> và 298 m<sup>2</sup> lần lượt là 286.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng và 305.800 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.591.142.400	3.022.200.000
Từ 1 năm đến 5 năm	-	3.525.900.000

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	90.653.941.746	90.653.941.746

**19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	6.500.311.273	279.412.800
Doanh thu cho thuê bất động sản	3.022.200.000	2.673.455.474
	<b><u>9.522.511.273</u></b>	<b><u>2.952.868.274</u></b>

**20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị giảm giá xây lắp theo quyết toán (i)	4.341.048.106	302.839.428
	<b><u>4.341.048.106</u></b>	<b><u>302.839.428</u></b>

(i) Đây là phần giảm giá thi công xây dựng theo quyết toán với chủ đầu tư là Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La tại Công trình thủy điện Nậm Chiến.

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	6.110.926.139	-
Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản	1.293.452.033	1.298.791.336
	<b>7.404.378.172</b>	<b>1.298.791.336</b>

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.599.226.025	3.255.891.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.750.000
	<b>6.099.226.025</b>	<b>3.277.641.173</b>

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	517.083.334	448.109.132

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(355.264.000)	(16.843.844.655)
	<b>(355.264.000)</b>	<b>(16.843.844.655)</b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.496.486	391.120.427
Chi phí nhân công	5.453.992.473	4.484.924.723
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.989.052	59.507.901
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	24.071.057	377.467.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.964.769	700.335.332
Chi phí khác bằng tiền	303.802.800	260.371.164
	<b>6.804.316.637</b>	<b>6.276.726.615</b>



**25 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế, chậm nộp thuế, bảo hiểm	221.277.632	443.974
Các khoản khác	69.080.000	13.744.000
	<b>290.357.632</b>	<b>14.187.974</b>

**26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.863.099.249)	15.181.808.749
Các khoản điều chỉnh tăng	253.357.632	443.974
- Chi phí không được trừ	253.357.632	443.974
Lỗi kết chuyển	-	(15.182.252.723)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.367.998	14.367.998
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>14.367.998</b>	<b>14.367.998</b>

**27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.863.099.249)	15.181.808.749
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.863.099.249)	15.181.808.749
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.600.000	10.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(270)</b>	<b>1.432</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.496.486	391.120.427
Chi phí nhân công	5.453.992.473	4.484.924.723
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	14.989.052	59.507.901
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	24.071.057	377.467.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.091.342.941	1.999.126.668
Chi phí khác bằng tiền	303.802.800	260.371.164
	<b>14.208.694.809</b>	<b>7.575.517.951</b>

**29 CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo Hợp đồng số 11/2016/SĐ7-XMMB/ĐHCNVG ngày 02/08/2016. Giao dịch đã được hoàn thành theo quy định.

Tuy nhiên, theo Phụ lục Hợp đồng số 02/2016/02/2016/PLHD/ SĐ7-XMMB ngày 02/08/2016, Công ty Cổ phần Sông Đà 7 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc số tiền là 1.597.129.556 VND – đây là phần chênh lệch giữa khoản nợ phải trả của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn tại thời điểm chuyển nhượng và phần được Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc chấp nhận thanh toán.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các bên chưa có Biên bản làm việc thống nhất về nghĩa vụ thanh toán khoản công nợ này. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản phải trả này vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

**30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

**31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>517.083.334</b>	<b>448.109.132</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	517.083.334	448.109.132



Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	391.934.690	373.880.473
Ông Quát Văn Quang	Thành viên HĐQT	269.931.637	286.449.498
Ông Nguyễn Văn Bút	Tổng giám đốc	339.708.255	334.874.964
Ông Nguyễn Cao Sơn	Phó Tổng Giám đốc	394.598.617	376.201.464
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	20.000.000
Ông Bùi Phan Thanh	Kiểm soát viên	191.142.128	173.789.950
Ông Nguyễn Anh Lam	Kiểm soát viên	30.000.000	20.000.000

Ngoài các giao dịch và số dư nêu trên các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính.

**32 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Sơn La ngày 20/11/2023. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
- Phải trả ngắn hạn khác	319	12.417.816.252	8.834.802.442	(3.583.013.810)	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.885.869.321	20.468.883.131	3.583.013.810	(1)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.704.060.572	5.287.074.382	3.583.013.810	(1)

(1) Khoản giảm trừ doanh thu không có đủ hồ sơ, chứng từ

**Hoàng Thị Huệ**  
Người lập biểu

**Đặng Quang Hiệu**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Doanh**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

